

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý II năm 2025**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 59

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	1.088.383	963.692
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	6.163.000	11.299.610
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	110.144.975	73.373.963
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		107.747.375	71.049.703
2	Cho vay các TCTD khác		2.397.600	2.324.260
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	10.264.524	8.866.716
1	Chứng khoán kinh doanh		10.264.524	8.868.966
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(2.250)
VI	Cho vay khách hàng		217.398.122	202.251.998
1	Cho vay khách hàng	V.5	220.570.565	205.029.369
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(3.172.443)	(2.777.371)
VIII	Chứng khoán đầu tư		22.628.788	19.473.840
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	V.7a	22.628.788	17.473.840
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	V.7b	319.364	2.319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	V.7c	(319.364)	(319.364)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	1.059.070	2.818.707
1	Đầu tư vào công ty con		1.000.000	2.760.000
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(363)
X	Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.455.204	1.364.327
1	Tài sản cố định hữu hình	V.9	508.877	487.195
	- Nguyên giá TSCĐ		1.151.018	1.087.471
	- Hao mòn TSCĐ		(642.141)	(600.276)
3	Tài sản cố định vô hình	V.10	946.327	877.132
	- Nguyên giá TSCĐ		1.269.208	1.157.909
	- Hao mòn TSCĐ		(322.881)	(280.777)
XII	Tài sản Có khác	V.11	8.830.336	6.324.893
1	Các khoản phải thu		2.401.740	1.865.788
2	Các khoản lãi và phí phải thu		4.278.549	2.531.737
4	Tài sản Có khác		2.176.973	1.954.317
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(26.926)	(26.949)
TỔNG TÀI SẢN			379.032.402	326.737.746

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		6.597.412	2.064.483
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	V.12	6.597.412	2.064.483
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	127.173.329	85.907.868
1	Tiền gửi của các TCTD khác		90.289.864	56.499.363
2	Vay các TCTD khác		36.883.465	29.408.505
III	Tiền gửi của khách hàng	V.14	166.753.251	168.846.121
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.15	702.967	303.574
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.16	32.344.900	30.450.200
VII	Các khoản nợ khác	V.17	6.036.727	4.209.202
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.252.137	2.934.618
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.784.590	1.274.584
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		339.608.586	291.781.448
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.18	39.423.816	34.956.298
1	Vốn của TCTD		28.453.167	28.353.167
a	- Vốn điều lệ		28.450.000	28.350.000
c	- Thặng dư vốn cổ phần		3.167	3.167
2	Quỹ của TCTD		2.612.881	2.612.881
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(845)	
5	Lợi nhuận chưa phân phối		8.358.613	3.990.250
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.423.816	34.956.298
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		379.032.402	326.737.746

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
1	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ	V.33	953.621	355.614
	Cam kết bán ngoại tệ	V.33	1.471.791	863.634
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.33	45.469.525	50.051.658
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	V.33	40.852.728	37.394.340
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	V.33	5.687.177	2.228.158
3	Bảo lãnh khác			
	(Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	V.33	9.173.637	8.516.675
4	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	V.33	7.759.500	8.150.314
5	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		2.951.443	2.612.514
6	Nợ gốc khó đòi đã xử lý		5.765.725	5.544.058
7	Tài sản và chứng từ khác		1.242.921	1.362.800

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



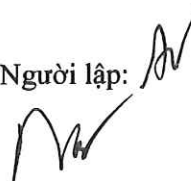
Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: Triệu VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.19	5.951.807	5.045.542	11.551.436	9.621.342
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.20	(3.499.132)	(2.514.884)	(6.668.514)	(5.306.705)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.452.675	2.530.658	4.882.922	4.314.637
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		229.085	218.032	449.918	404.098
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(61.367)	(41.807)	(113.055)	(93.292)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.21	167.718	176.225	336.863	310.806
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.22	68.778	303.621	118.995	406.431
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.23	(54.904)	(38.737)	111.113	68.767
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.24	24.402	98.856	359.300	442.516
5	Thu nhập từ hoạt động khác		56.210	55.979	179.478	110.315
6	Chi phí hoạt động khác		(45.896)	(46.840)	(141.003)	(91.485)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.25	10.314	9.139	38.475	18.830
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.26	7.544	800	2.547.544	800
VIII.	Chi phí hoạt động	V.27	(967.454)	(889.102)	(1.983.277)	(1.697.631)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.709.073	2.191.460	6.411.935	3.865.156
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(218.673)	(456.811)	(653.504)	(695.840)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.490.400	1.734.649	5.758.431	3.169.316
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(296.599)	(346.848)	(1.150.268)	(633.892)
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.28	(296.599)	(346.848)	(1.150.268)	(633.892)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.193.801	1.387.801	4.608.163	2.535.424

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

Ngày 30 tháng 7 năm 2025
Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng



Người duyệt:


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.804.624	9.599.282
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.350.995)	(6.102.169)
03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	336.863	310.806
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	587.158	1.168.935
05. Thu nhập khác	(3.445)	(6.562)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	39.369	25.291
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.892.204)	(1.629.424)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(913.781)	(666.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.607.589	2.699.926
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(73.340)	(1.627.206)
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.550.506)	8.146.034
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(15.541.196)	(5.941.264)
13. Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(258.432)	(997.699)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(764.253)	(777.119)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	4.532.929	(451.571)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	41.265.461	13.040.274
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	(2.092.870)	4.866.080
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá	1.894.700	(5.372.800)
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	399.393	(75.690)
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	38.519	(112.455)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	27.457.994	13.396.510

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Quý II năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(190.918)	(20.735)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.133	101
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(500.000)
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.300.000	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.544	800
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.127.759	(519.834)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	100.000	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	100.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	31.685.753	12.876.676
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	83.313.005	53.743.885
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh V.29)	114.998.758	66.620.561

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

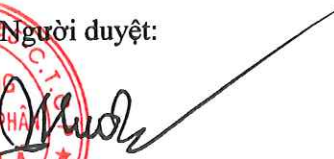
Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Giấy phép Hoạt động
số

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 2206/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 5 năm 2025 của NHNNVN.

Giấy Chứng nhận

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 38 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Fergus Macdonald Clark	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Matthew Sander Hosford	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 25/04/2025)
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quốc Long	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/01/2025)
Ông Bùi Quốc Hiệu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/01/2025)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tru sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.450.000 triệu Đồng Việt Nam (tại ngày 31/12/2024: 28.350.000 triệu Đồng Việt Nam).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước (tại ngày 31/12/2024: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Ngày 24 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 164/QĐ-NHNN sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện; theo đó, Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện do AEON Financial Service Co., Ltd sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngày 3 tháng 2 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện cho bên nhận chuyển nhượng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2024.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 5.268 nhân viên (tại ngày 31/12/2024: 5.285 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2025 của SeABank để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý II năm 2025 của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay ("tỷ giá giao ngay") (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

Theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán Nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán Nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán Nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng cho chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết

thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các trái phiếu này theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

Thu nhập lãi sau mua của chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh IV.7 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

b) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư

không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP như được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản Có phát sinh từ các hoạt động sau (“sau đây gọi là các khoản nợ”):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hân miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng;

được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng theo phương pháp định lượng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày ; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào Nhóm 2, Nhóm 3, Nhóm 4 theo quy định tại Điểm a, b, Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 31 từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Phân loại cam kết ngoại bảng:

- Phân loại vào Nhóm 1 nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào Nhóm 2 trở lên nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;
- Phân loại vào Nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điểm c(iv) Khoản 1, Điều 10 của Thông tư 31.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 (Yagi) theo quy định của NHNNVN.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (Thông tư 53/2024/TT-NHNN). Theo đó, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng thuộc 26 tỉnh, thành phố (Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa) được công bố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, có các khoản nợ:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53.
- Được Ngân hàng đánh giá là các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3; và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- Không vi phạm pháp luật;

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

STT	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
1.	Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng	100%
2.	Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng;	95%
3.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
4.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
5.	Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%

STT	Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ
6.	Chứng khoán do các Tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
7.	Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ Tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
8.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
9.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Khoản 3,4,5 Điều này, do Tổ chức tín dụng khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
10.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
11.	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
12.	Bất động sản	50%
13.	Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; và
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

d) *Xử lý nợ xấu*

Theo Nghị định 86/2024/NĐ-CP, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

e) *Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.7.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

a) *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối mỗi tháng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là giao dịch giữa hai bên, cam kết thực hiện giao dịch bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng số lượng một loại ngoại tệ này với một loại ngoại tệ khác với tỷ giá của hai giao dịch xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá của hai giao dịch sẽ được ghi nhận tại ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chi trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

9. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

11. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán

nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

12. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh IV.3, IV.4, IV.5, IV.6, IV.7 và IV.11 được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ mà Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

14. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

17. Các quỹ dự trữ

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

19. Doanh thu và thu nhập khác

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 53, như trình bày tại Thuyết minh IV.7, được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 53 như trình bày tại Thuyết minh IV.7 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức

của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

20. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

21. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

22. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán giữa niên độ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, con đẻ con nuôi con riêng, anh, chị, em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, anh vợ, chị vợ

em vợ, anh chồng chị chồng em chồng, anh rể, em rể, chị dâu em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; Ông bà nội ông bà ngoại; cháu ruột cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng; và
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày

đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ trước.

28. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính riêng

1. Tiền mặt và vàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	926.625	819.003
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	154.710	139.742
Vàng	7.048	4.947
	1.088.383	963.692

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	5.951.880	10.922.451
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	211.120	377.159
	6.163.000	11.299.610

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.614.616	11.375.128
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.796.677	10.608.790
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	817.939	766.338
Tiền gửi có kỳ hạn	91.132.759	59.674.575
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	69.020.200	40.509.520
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.112.559	19.165.055
	107.747.375	71.049.703
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	2.397.600	2.324.260
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	42.260
	2.397.600	2.324.260
	110.144.975	73.373.963

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.530.359	61.998.835

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	6.711.539	4.745.046
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	2.003.244	1.104.802
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.549.741	3.019.118
	10.264.524	8.868.966
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (i)	-	(2.250)
	10.264.524	8.866.716

Trạng thái niêm yết của trái phiếu tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đã niêm yết	8.261.280	7.464.164
Chưa niêm yết	-	300.000
	8.261.280	7.764.164

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	300.000

(i) **Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	-	(2.250)

Biến động dự phòng chung chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.250	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.23)	(2.250)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	220.278.634	204.645.767
Các khoản trả thay khách hàng	70.718	74.952
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	221.213	308.650
	220.570.565	205.029.369

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	214.391.003	200.440.976
Nợ cần chú ý	1.868.152	1.263.073
Nợ dưới tiêu chuẩn	492.783	104.453
Nợ nghi ngờ	480.959	523.596
Nợ có khả năng mất vốn	3.337.668	2.697.271
	220.570.565	205.029.369

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	138.743.917	103.287.192
Nợ trung hạn	48.694.617	70.470.770
Nợ dài hạn	33.132.031	31.271.407
	220.570.565	205.029.369

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo loại tiền tệ:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	209.178.118	199.487.624
Cho vay bằng ngoại tệ	11.392.447	5.541.745
	220.570.565	205.029.369

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	2.549.310	1.610.417
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	4.170.754	2.462.030
Công ty Cổ phần khác	78.662.107	68.995.202
Công ty TNHH khác	92.041.665	89.464.333
Công ty hợp danh	2.318	-
Doanh nghiệp tư nhân	23.949	36.973
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	595.146	533.608
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	32.726	32.786
Hộ kinh doanh, cá nhân	42.485.586	41.863.317
Thành phần kinh tế khác	7.004	30.703
	220.570.565	205.029.369

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.625.793	1.518.550
Dự phòng cụ thể (ii)	1.546.650	1.258.821
	3.172.443	2.777.371

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.518.550	1.304.725
Trích lập dự phòng trong kỳ	107.243	42.445
Số dư cuối kỳ	1.625.793	1.347.170

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.258.821	1.484.176
Trích lập dự phòng trong kỳ	546.261	653.395
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(258.432)	(997.699)
Số dư cuối kỳ	1.546.650	1.139.872

7. Chứng khoán đầu tư

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	15.031.256	10.340.000
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.630.224	2.633.098
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.867.308	3.850.364
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000	650.378
	22.628.788	17.473.840

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.900.000	1.900.000

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	2.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319.364	319.364
	319.364	2.319.364

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ có khả năng mất vốn	319.364	319.364
	319.364	319.364

c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư	319.364	319.364
	319.364	319.364

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	1.000.000	2.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	59.070	59.070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	-	(363)
	1.059.070	2.818.707

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	1.000.000	100%	1.000.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	-	0,00%	1.760.000	100%
	1.000.000		2.760.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	22.470	6,44%	10.000	5,00%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0,00%	12.470	9,59%
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
	59.070		59.070	

(iii) **Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	363	540
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh V.27)	(363)	(177)
Số dư cuối kỳ	-	363

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.677	478.850	434.554	116.064	39.326	1.087.471
Mua trong kỳ	-	60.995	7.959	1.192	110	70.256
Thanh lý, nhượng bán	(1.288)	(843)	(696)	(3.639)	(243)	(6.709)
Số dư cuối kỳ	17.389	539.002	441.817	113.617	39.193	1.151.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.168	229.198	259.677	88.710	15.523	600.276
Khấu hao trong kỳ	422	19.818	19.314	5.951	2.194	47.699
Thanh lý, nhượng bán	(413)	(843)	(696)	(3.639)	(243)	(5.834)
Số dư cuối kỳ	7.177	248.173	278.295	91.022	17.474	642.141
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.509	249.652	174.877	27.354	23.803	487.195
Số dư cuối kỳ	10.212	290.829	163.522	22.595	21.719	508.877

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	19.075	478.943	422.604	117.513	39.897	1.078.032
Mua trong kỳ	-	256	1.423	1.544	360	3.583
Tặng khác	-	-	360	-	-	360
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(627)	(1.976)	(243)	(3.660)
Số dư cuối kỳ	18.789	478.671	423.760	117.081	40.014	1.078.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.712	193.281	223.408	92.611	12.384	528.396
Khấu hao trong kỳ	427	18.668	19.336	5.246	2.270	45.947
Tặng khác	-	-	360	-	-	360
Thanh lý, nhượng bán	(286)	(528)	(627)	(1.976)	(243)	(3.660)
Số dư cuối kỳ	6.853	211.421	242.477	95.881	14.411	571.043
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.363	285.662	199.196	24.902	27.513	549.636
Số dư cuối kỳ	11.936	267.250	181.283	21.200	25.603	507.272

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 140.031 triệu VND (tại ngày 31/12/2024: 127.734 triệu VND).

10. Tài sản cố định vô hình

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	540.735	609.018	8.156	1.157.909
Mua trong kỳ	-	120.662	-	120.662
Thanh lý, nhượng bán	(6.378)	(2.985)	-	(9.363)
Số dư cuối kỳ	534.357	726.695	8.156	1.269.208
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	274.287	6.490	280.777
Khấu hao trong kỳ	-	43.378	382	43.760
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.656)	-	(1.656)
Số dư cuối kỳ	-	316.009	6.872	322.881
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	540.735	334.731	1.666	877.132
Số dư cuối kỳ	534.357	410.686	1.284	946.327

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.373	558.120	8.156	950.649
Mua trong kỳ	-	17.152	-	17.152
Số dư cuối kỳ	384.373	575.272	8.156	967.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	228.904	5.726	234.630
Khấu hao trong kỳ	-	22.132	382	22.514
Số dư cuối kỳ	-	251.036	6.108	257.144
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	384.373	329.216	2.430	716.019
Số dư cuối kỳ	384.373	324.236	2.048	710.657

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 56.405 triệu VND (tại ngày 31/12/2024: 56.405 triệu VND).

11. Tài sản Có khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.401.740	1.865.788
Các khoản phải thu nội bộ	528.282	475.821
Các khoản phải thu bên ngoài	1.873.458	1.389.967
Các khoản lãi, phí phải thu	4.278.549	2.531.737
Tài sản Có khác	2.176.973	1.954.317
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	(26.926)	(26.949)
	8.830.336	6.324.893

Phân tích chất lượng các tài sản Có được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.056.000	1.056.000

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	26.949	27.675
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh V.27)	(23)	(437)
Số dư cuối kỳ	26.926	27.238

12. Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.544.747	-
Vay NHNNVN	2.052.665	2.064.483
	6.597.412	2.064.483

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	15.911.664	11.118.298
Bằng VND	15.911.657	11.118.290
Bằng ngoại tệ	7	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	74.378.200	45.381.065
Bằng VND	70.722.800	41.697.920
Bằng ngoại tệ	3.655.400	3.683.145
	90.289.864	56.499.363
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	16.765.132	12.183.065
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	10.242.694	6.993.632
- Vay khác	6.522.438	5.189.433
Bằng ngoại tệ	20.118.333	17.225.440
	36.883.465	29.408.505
	127.173.329	85.907.868

14. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	17.047.416	31.563.328
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16.079.382	30.594.954
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	968.034	968.374
Tiền gửi có kỳ hạn	148.444.197	136.188.155
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	147.995.866	135.786.259
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	448.331	401.896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	392.638	379.872
Tiền gửi ký quỹ	869.000	714.766
	166.753.251	168.846.121

Phân tích số dư tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công ty Nhà nước	14.173.164	14.821.908
Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước trên 50%	6.718.974	5.034.134
Công ty Cổ phần khác	18.925.696	34.601.355
Công ty TNHH khác	21.145.917	19.824.024
Công ty hợp danh	778	2.213
Doanh nghiệp tư nhân	109.664	88.428
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.132.726	1.038.783
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	32.485	49.722
Hộ kinh doanh, cá nhân	104.048.813	92.768.783
Thành phần kinh tế khác	465.034	616.771
	166.753.251	168.846.121

15. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.965.378	112.244	344.228	(231.984)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	53.345	84	-	84
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.127.538	566.192	754.879	(188.687)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	-	282.380	(282.380)
	111.884.821	678.520	1.381.487	(702.967)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	13.379.356	7.868	154.598	(146.730)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	66.606	9	2.011	(2.002)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	86.670.810	469.243	450.891	18.352
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.738.560	-	173.194	(173.194)
	103.855.332	477.120	780.694	(303.574)

16. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	750.000	1.250.000
- Từ 5 năm trở lên	750.000	1.250.000
Chứng chỉ tiền gửi	31.594.900	29.200.200
	32.344.900	30.450.200

17. Các khoản nợ khác

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	4.252.137	2.934.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.784.590	1.274.584
Các khoản phải trả nội bộ	16.116	9.331
Các khoản phải trả bên ngoài	1.768.474	1.054.096
Trong đó:		
- Doanh thu chờ phân bổ	134	616
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh V.30)	1.048.268	835.150
- Các khoản phải trả khác	326.587	218.330
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	393.485	211.157
	6.036.727	4.209.202

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	28.350.000	3.167	1.759.286	853.595	-	3.990.250	34.956.298
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.608.163	4.608.163
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	100.000	-	-	-	-	-	100.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(845)	-	(845)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(235.000)	(235.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(4.800)	(4.800)
Số dư tại ngày 30/06/2025	28.450.000	3.167	1.759.286	853.595	(845)	8.358.613	39.423.816

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	24.957.000	106.167	1.286.535	380.844	-	3.608.242	30.338.788
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.535.424	2.535.424
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.279)	-	(1.279)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(110.000)	(110.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	24.957.000	106.167	1.286.535	380.844	(1.279)	6.033.666	32.762.933

Vốn cổ phần

	30/06/2025		31/12/2024	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.845.000.000	28.450.000	2.835.000.000	28.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.845.000.000	28.450.000	2.835.000.000	28.350.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024	
	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND	Tổng số Cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.835.000.000	28.350.000	2.495.700.000	24.957.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	10.000.000	100.000	-	-
Số dư cuối kỳ	2.845.000.000	28.450.000	2.495.700.000	24.957.000

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.463.660	771.574
Thu nhập lãi cho vay	9.216.993	8.477.374
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	716.847	253.906
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	51.942	46.844
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	101.994	71.644
	11.551.436	9.621.342

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	4.872.488	3.808.844
Chi phí lãi tiền vay	917.340	795.735
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	815.431	443.431
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	63.255	258.695
	6.668.514	5.306.705

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	449.918	404.098
- Thu từ dịch vụ thanh toán	158.543	204.312
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.986	1.779
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	108.648	51.326
- Thu từ dịch vụ khác	180.741	146.681
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(113.055)	(93.292)
- Chi về dịch vụ thanh toán	(52.569)	(36.601)
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	(7.448)	(8.392)
- Chi phí dịch vụ khác	(53.038)	(48.299)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	336.863	310.806

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	479.468	951.397
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	348.343	386.813
- Thu từ kinh doanh vàng	-	957
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	131.125	563.627
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(360.473)	(544.966)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(42.801)	(15.398)
- Chi về kinh doanh vàng	-	(54)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(317.672)	(529.514)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	118.995	406.431

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	737.979	658.528
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(629.116)	(589.761)
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh V.4)	2.250	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	111.113	68.767

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	401.944	916.178
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(42.644)	(222.441)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư hoàn nhập trong kỳ	-	4.270
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư trích lập trong kỳ	-	(255.491)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	359.300	442.516

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	179.478	110.315
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	58.755	81.576
- Thu nhập từ các khoản nợ đã được xử lý	39.369	25.291
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	81.354	3.448
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(141.003)	(91.485)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(68.692)	(85.522)
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(72.311)	(5.963)
Lãi thuần từ hoạt động khác	38.475	18.830

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ chuyển nhượng công ty con	2.540.000	-
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần	7.544	800
	2.547.544	800

27. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	17.611	22.159
Chi phí cho nhân viên	1.127.312	936.614
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.035.662	870.739
- Các khoản chi đóng góp theo lương	64.114	56.749
- Chi trợ cấp	67	233
- Chi khác cho nhân viên	27.469	8.893
Chi về tài sản	400.579	335.337
- Chi khấu hao tài sản cố định	91.459	68.461
- Chi khác về tài sản	309.120	266.876
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	292.428	247.889
- Công tác phí	16.958	17.445
- Chi vật liệu và giấy tờ in	8.949	12.439
- Chi bưu phí và điện thoại	15.275	14.682
- Chi khác cho hoạt động quản lý	251.246	203.323
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	68.266	67.575
Chi phí hoạt động khác	77.467	88.671
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh V.8)	(363)	(177)
Hoàn nhập dự phòng cho các Tài sản có khác (Thuyết minh V.11)	(23)	(437)
	1.983.277	1.697.631

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5.758.431	3.169.316
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.544)	(800)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	454	944
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	5.751.341	3.169.460
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.150.268	633.892

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.088.383	963.692
Tiền gửi tại NHNNVN	6.163.000	11.299.610
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	16.614.616	11.375.128
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	91.132.759	59.674.575
Tín phiếu NHNNVN với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.000.000
	114.998.758	85.313.005

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30/06/2025 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	30.810	45.319	(67.201)	8.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.960	1.150.268	(913.781)	1.028.447
Thuế thu nhập cá nhân	12.380	140.751	(142.238)	10.893
Các loại thuế khác	-	39.989	(39.989)	-
	835.150	1.376.327	(1.163.209)	1.048.268

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	21.923	50.118	(64.280)	7.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	546.233	633.892	(666.233)	513.892
Thuế thu nhập cá nhân	8.970	105.687	(105.850)	8.807
Các loại thuế khác	-	41.636	(41.636)	-
	577.126	831.333	(877.999)	530.460

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	222.746.952	256.970.832	14.860.814	702.967	33.212.676
Nước ngoài	221.213	72.283	-	-	-
	222.968.165	257.043.115	14.860.814	702.967	33.212.676

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (thuần) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	207.044.979	225.280.536	10.744.833	303.574	28.662.170
Nước ngoài	308.650	64.948	-	-	-
	207.353.629	225.345.484	10.744.833	303.574	28.662.170

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc số dư với Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	Công ty con
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của Ngân hàng	1.000.000	1.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	7.200	2.604
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	98.000	523.500
Các khoản phải trả cho Ngân hàng	50.003	36.284
Các khoản phải thu Ngân hàng	378	12.341
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	5.156	10.350
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	672.900	419.900
Tập đoàn BRG - Công ty Cổ phần và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	136.530	130.614
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	391.161	1.060.830
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	559.781	6
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	1.034.000	949.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	106.659	15.526.074
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.150.000	-
Tiền vay tại Ngân hàng	4.300.000	4.300.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản SeABank		
Chi phí thuê văn phòng	1.848	1.877
Chi phí lãi tiền gửi	3.132	7.439
Thu nhập lãi cho vay	-	3.747
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	12.725	7.935
Tập đoàn BRG - Công ty cổ phần và các Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	11.177	11.197
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam		
Chi phí lãi tiền gửi	22.302	9.114
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	44.655	108.461
Thu nhập lãi tiền vay	160.773	-

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2025 Triệu VND			31/12/2024 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hồi đoái						
- Cam kết mua ngoại tệ	953.621	-	953.621	355.614	-	355.614
- Cam kết bán ngoại tệ	1.471.791	-	1.471.791	863.634	-	863.634
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.469.525	-	45.469.525	50.051.658	-	50.051.658
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.852.728	-	40.852.728	37.394.340	-	37.394.340
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.894.071	(206.894)	5.687.177	2.343.582	(115.424)	2.228.158
Bảo lãnh khác	9.571.871	(398.234)	9.173.637	8.916.602	(399.927)	8.516.675
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	7.759.500	-	7.759.500	8.150.314	-	8.150.314

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.340	5.238
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.005.846	870.739
Tiền thưởng	12.553	31.917
	1.018.399	902.656
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	31,79	28,72

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 30/06/2025 (Triệu VND)		Không nhạy cảm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản										
Tiền mặt và vàng	1.088.383	-	-	-	-	-	-	-	-	1.088.383
Tiền gửi tại NHNNVN	6.163.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.163.000
Tiền gửi và cho vay các										
TCTD khác – gộp	50.975.316	-	45.820.459	11.349.200	-	1.500.000	500.000	-	-	110.144.975
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	10.264.524	-	-	-	-	-	-	10.264.524
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	6.179.562	79.854.139	59.749.474	52.454.282	16.951.916	4.503.686	877.506	220.570.565
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	319.364	-	350.000	3.857.197	760.111	733.250	16.928.230	22.948.152
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.059.070	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	1.455.204	-	-	-	-	-	-	-	-	1.455.204
Tài sản Có khác – gộp	8.857.262	-	-	-	-	-	-	-	-	8.857.262
Tổng tài sản (1)	69.598.235	6.498.926	135.939.122	71.448.675	57.811.479	18.212.027	5.236.936	17.805.736	382.551.135	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	3.474.455	1.314.243	1.750.333	58.381	-	-	-	6.597.412
Tiền gửi và vay các TCTD khác	40.611.665	-	45.820.657	14.941.399	6.933.433	6.725.025	12.141.150	-	-	127.173.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.198.973	38.337.509	48.596.082	39.957.543	11.662.405	739	166.753.251	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	420.671	-	-	(69)	(15)	112.740	169.640	-	-	702.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.360.100	2.734.800	17.800.000	5.700.000	750.000	-	-	32.344.900
Các khoản nợ khác	6.036.727	-	-	-	-	-	-	-	-	6.036.727
Tổng nợ phải trả (2)	47.069.063	-	82.854.185	57.327.882	75.079.833	52.553.689	24.723.195	739	339.608.586	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)										
	22.529.172	6.498.926	53.084.937	14.120.793	(17.268.354)	(34.341.662)	(19.486.259)	17.804.997	42.942.549	
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)										
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)										
	22.529.172	6.498.926	53.084.937	14.120.793	(17.268.354)	(34.341.662)	(19.486.259)	17.804.997	42.942.549	

Tại ngày 31/12/2024 (Triệu VND)	Không nhảy cạm lãi suất	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	963.692	-	-	-	-	-	-	-	963.692
Tiền gửi tại NHNNVN	11.299.610	-	-	-	-	-	-	-	11.299.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	34.776.995	-	27.724.448	8.872.520	-	2.000.000	-	-	73.373.963
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	8.868.966	-	-	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng – gộp	-	4.588.393	71.006.871	56.740.402	50.599.337	17.547.683	4.130.403	416.280	205.029.369
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	319.364	2.000.000	525.795	300.199	100.000	2.600.969	13.946.877	19.793.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.819.070	-	-	-	-	-	-	-	2.819.070
Tài sản cố định	1.364.327	-	-	-	-	-	-	-	1.364.327
Tài sản Có khác – gộp	6.351.842	-	-	-	-	-	-	-	6.351.842
Tổng tài sản (1)	57.575.536	4.907.757	109.600.285	66.138.717	50.899.536	19.647.683	6.731.372	14.363.157	329.864.043
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2.113	68.086	1.994.284	-	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	27.568.298	-	21.359.183	16.184.833	1.576.620	6.010.414	11.303.445	1.905.075	85.907.868
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.377.751	40.974.795	46.926.833	41.220.828	7.345.367	547	168.846.121
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	128.378	-	314	1.688	-	-	173.194	-	303.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	-	94.200	25.906.000	3.950.000	-	30.450.200
Các khoản nợ khác	4.209.202	-	-	-	-	-	-	-	4.209.202
Tổng nợ phải trả (2)	31.905.878	-	54.237.248	57.163.429	48.665.739	75.131.526	22.772.006	1.905.622	291.781.448
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	25.669.658	4.907.757	55.363.037	8.975.288	2.233.797	(55.483.843)	(16.040.634)	12.457.535	38.082.595
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	25.669.658	4.907.757	55.363.037	8.975.288	2.233.797	(55.483.843)	(16.040.634)	12.457.535	38.082.595

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 30/06/2025	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	29.579	113.146	19.033	161.758
Tiền gửi tại NHNNVN	-	211.120	-	211.120
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	23.489	22.738.357	168.652	22.930.498
Cho vay khách hàng – gộp	-	11.392.447	-	11.392.447
Tài sản Có khác – gộp	462	193.550	-	194.012
Tổng tài sản (1)	53.530	34.648.620	187.685	34.889.835
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	23.773.740	-	23.773.740
Tiền gửi của khách hàng	35.139	1.690.642	84.358	1.810.139
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18.475	8.162.432	17.071	8.197.978
Các khoản nợ khác	211	523.969	5	524.185
Tổng nợ phải trả (2)	53.825	34.150.783	101.434	34.306.042
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(295)	497.837	86.251	583.793
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(508.539)	(9.631)	(518.170)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	(295)	(10.702)	76.620	65.623

Tại ngày 31/12/2024

	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	25.754	103.804	15.131	144.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	377.159	-	377.159
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	17.516	19.767.638	146.239	19.931.393
Cho vay khách hàng – gộp	-	5.541.745	-	5.541.745
Tài sản Có khác – gộp	400	75.662	-	76.062
Tổng tài sản (1)	43.670	25.866.008	161.370	26.071.048
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	20.908.593	-	20.908.593
Tiền gửi của khách hàng	39.791	1.618.827	102.113	1.760.731
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.199.608	31.728	2.231.336
Các khoản nợ khác	112	393.889	6	394.007
Tổng nợ phải trả (2)	39.903	25.120.917	133.847	25.294.667
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	3.767	745.091	27.523	776.381
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	-	(508.020)	-	(508.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5) = (3) + (4)	3.767	237.071	27.523	268.361

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày cuối kỳ/năm:

	Tỷ giá ngày	
	30/06/2025 VND	31/12/2024 VND
AUD	17.071	15.864
CAD	19.124	17.759
CHF	32.728	28.177
EUR	30.792	26.665
GBP	35.884	32.153
HKD	3.327	3.283
JPY	181,7	163,1
KRW	19,53	17,58
SGD	20.484	18.726
THB	800	745
CNY	2.994	2.994
USD	26.110	25.401
XAU	11.845.000	8.315.000

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 30/06/2025
(Triệu VND)

Quá hạn

Đến 3 tháng	Trên 3 tháng
-------------	--------------

Trong hạn

Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 5 năm	Trên 5 năm
-------------	-----------------------------	------------------------------	----------------------------	------------

Tổng cộng

Tài sản

Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	1.088.383	-	-	-	1.088.383
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	6.163.000	-	-	-	6.163.000
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	-	-	-	96.795.775	11.349.200	2.000.000	-	110.144.975
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	10.264.524	-	-	-	10.264.524
Cho vay khách hàng - gộp	1.868.152	4.311.410	-	-	-	22.849.582	33.440.530	113.871.888	24.351.192	19.877.811
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	319.364	-	-	-	-	350.000	-	5.273.913	17.004.875
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.455.204
Tài sản Có khác - gộp	-	26.926	-	-	-	1.090.447	1.442.067	4.163.312	1.165.455	969.055
Tổng tài sản (1)	1.868.152	4.657.700				138.251.711	46.581.797	120.035.200	30.790.560	40.366.015
										382.551.135

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	3.474.455	1.314.243	1.808.714	-	-	6.597.412
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	86.432.322	14.941.399	13.658.458	12.141.150	-	127.173.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	28.198.973	38.337.509	88.553.625	11.662.405	739	166.753.251
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	342.402	109.857	90.617	160.091	-	702.967
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	5.360.100	2.734.800	23.500.000	750.000	-	32.344.900
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	764.600	1.147.892	3.559.833	551.205	13.197	6.036.727
Nợ phải trả (2)	-	-				124.572.852	58.585.700	131.171.247	25.264.851	13.936	339.608.586

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

(3) = (1) - (2)	1.868.152	4.657.700				13.678.859	(12.003.903)	(11.136.047)	5.525.709	40.352.079	42.942.549
------------------------	------------------	------------------	--	--	--	-------------------	---------------------	---------------------	------------------	-------------------	-------------------

Tài khoản	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	963.692	-	-	-	963.692
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.299.610	-	-	-	11.299.610
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.501.443	8.872.520	2.000.000	-	73.373.963
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	8.868.966	-	-	-	8.868.966
Cho vay khách hàng - gộp	1.263.073	3.325.320	16.769.054	28.803.628	107.149.596	26.515.114	205.029.369
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	319.364	2.000.000	275.795	650.199	2.600.969	19.793.204
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	2.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.364.327
Tài sản Có khác - gộp	-	26.949	664.265	496.589	3.142.825	1.301.724	6.351.842
Tổng tài sản (1)	1.263.073	3.671.633	103.067.030	38.448.532	112.942.620	30.417.807	329.864.043
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	2.113	2.062.370	-	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.927.481	16.184.833	7.587.034	11.303.445	85.907.868
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.377.751	40.974.795	88.147.661	7.345.367	168.846.121
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(28.368)	(149.257)	308.005	173.194	303.574
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	500.000	-	26.000.200	3.950.000	30.450.200
Các khoản nợ khác	-	-	545.239	667.830	2.718.860	261.136	4.209.202
Nợ phải trả (2)	-	-	82.322.103	57.680.314	126.824.130	23.033.142	291.781.448
Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	1.263.073	3.671.633	20.744.927	(19.231.782)	(13.881.510)	7.384.665	38.082.595

VII. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý II năm 2025 của Ngân hàng được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Người lập: 

Nghiêm Thị Thu Nga

Ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc



